



**NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**
*BANK FOR INVESTMENT AND
DEVELOPMENT OF VIETNAM, JSC.*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 2111/BIDV-TK&QHCD
CBTT Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp
nhất năm 2025 đã được kiểm toán
*Audited Separate and Consolidated
Financial Statements for 2025*

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026
Hanoi, March 30th 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ **PERIODICALLY INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi:

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

To:

- *State Bank of Vietnam;*
- *State Securities Commission;*
- *Vietnam Stock Exchange;*
- *Ho Chi Minh Stock Exchange;*
- *Hanoi Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam/*Bank for Investment and Development of Vietnam, JSC.* (BIDV)

- Mã chứng khoán/*Stock code*: BID

- Địa chỉ/*Address*: Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội/*BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai road, Hoan Kiem ward, Ha Noi*

- Điện thoại liên hệ/*Tel*: (84-24) 2220 5544

Fax: (84-24) 2220 0399

- E-mail: nhadautu@bidv.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam công bố Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất năm 2025 đã được kiểm toán theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính như đính kèm.

Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam announced Audited Separate and Consolidated Financial Statements for the year ended 31

December 2025 in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting Regime applicable to Credit institutions issued by the State Bank of Vietnam and legal regulations relating to consolidated financial reporting as attached.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 30/03/2026 tại đường dẫn <https://www.bidv.com.vn/vn/quan-he-nha-dau-tu/This> information was published on the Bank's website on March 30th 2026 as in the links <https://www.bidv.com.vn/en/quan-he-nha-dau-tu>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./*

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE
INFORMATION
SENIOR EXECUTIVE VICE PRESIDENT**

Nơi nhận/Recipient:

- Như trên/*As above;*
- Lưu TK&QHCD, VP/ *Archive:*
Secretariat & Investor Relations,
BIDV Office.



Trần Long

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng
cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý
có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|-------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG | 5 - 7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG | 9 - 10 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG | 11 - 60 |

0011250
CÔNG TY
TNNH
KIỂM TOÁN
ĐỘC LẬP
VIỆT NAM
HÀ NỘI

0011250
TH
Đ

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và Kế toán trưởng Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|---|
| Ông Phan Đức Tú | Chủ tịch |
| Ông Lê Ngọc Lâm | Ủy viên kiêm Tổng Giám đốc |
| Ông Ngô Văn Dũng | Ủy viên |
| Ông Yoo Je Bong | Ủy viên |
| Ông Phạm Quang Tùng | Ủy viên |
| Ông Trần Xuân Hoàng | Ủy viên |
| Ông Lê Kim Hòa | Ủy viên |
| Ông Đặng Văn Tuyên | Ủy viên |
| Ông Quách Hùng Hiệp | Ủy viên |
| Ông Lê Quốc Nghị | Ủy viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2025) |
| Ông Nguyễn Văn Thạnh | Ủy viên độc lập |

Ban Kiểm soát

| | |
|-----------------------|---|
| Bà Tạ Thị Hạnh | Trưởng ban Kiểm soát |
| Ông Cao Cự Trí | Thành viên chuyên trách |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hà | Thành viên chuyên trách |
| Ông Nguyễn Trung Kiên | Thành viên chuyên trách |
| Ông Huỳnh Phương | Thành viên chuyên trách (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2025) |

Ban Điều hành và Kế toán trưởng

| | |
|--------------------------|--|
| Ông Lê Ngọc Lâm | Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Phương | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Trung Thành | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2026) |
| Ông Nguyễn Thiên Hoàng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Long | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Hoàng Việt Hùng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phan Thanh Hải | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Quỳnh Giao | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đoàn Việt Nam | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lại Tiến Quân | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Ham Jin Sik | Thành viên Ban Điều hành |
| Bà Bùi Thị Hòa | Kế toán trưởng |



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Hoàng Việt Hùng

Phó Tổng Giám đốc

(Ủy quyền theo Quyết định số 9058/QĐ-BIDV

ngày 22 tháng 10 năm 2025 của

Người đại diện theo pháp luật)

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2026

Số: 0897 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là "Ngân hàng"), được lập ngày tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 60, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 24 tháng 3 năm 2025 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Trần Thị Thủy Ngọc

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2023-001-1

Đoàn Diệu Huyền

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5593-2025-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 27 tháng 3 năm 2026

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

1125
CÔNG
TY
M T
LOI
ỆT N
PH

C.P
★

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

| STT | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm (Trình bày lại) |
|----------|---|-------------|----------------------|-------------------------------|
| A | TÀI SẢN | | | |
| I. | Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 5 | 12.357.415 | 10.015.748 |
| II. | Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") | 6 | 117.637.628 | 86.822.754 |
| III. | Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | 7 | 461.615.331 | 285.070.676 |
| 1. | Tiền gửi tại TCTD khác | | 446.101.417 | 272.414.707 |
| 2. | Cho vay các TCTD khác | | 15.576.038 | 12.736.790 |
| 3. | Dự phòng rủi ro tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác | 8 | (62.124) | (80.821) |
| IV. | Chứng khoán kinh doanh | 9 | 25.297.201 | 9.243.919 |
| 1. | Chứng khoán kinh doanh | | 25.297.201 | 9.243.919 |
| V. | Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 10 | - | 663.256 |
| VI. | Cho vay khách hàng | | 2.287.780.647 | 1.976.931.983 |
| 1. | Cho vay khách hàng | 11 | 2.321.468.581 | 2.013.808.136 |
| 2. | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 12 | (33.687.934) | (36.876.153) |
| VII. | Chứng khoán đầu tư | 13 | 282.184.922 | 274.866.992 |
| 1. | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | 171.695.145 | 157.693.497 |
| 2. | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | | 110.515.772 | 118.346.665 |
| 3. | Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | | (25.995) | (1.173.170) |
| VIII. | Góp vốn, đầu tư dài hạn | 14 | 7.946.867 | 7.884.016 |
| 1. | Đầu tư vào công ty con | 14.1 | 5.699.523 | 5.699.523 |
| 2. | Vốn góp liên doanh | 14.2 | 2.021.143 | 2.021.143 |
| 3. | Đầu tư vào công ty liên kết | 14.3 | 244.207 | 244.207 |
| 4. | Góp vốn, đầu tư dài hạn khác | | 120.750 | 120.750 |
| 5. | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | 14.4 | (138.756) | (201.607) |
| IX. | Tài sản cố định | 15 | 12.292.623 | 11.332.908 |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 15.1 | 6.864.777 | 6.158.731 |
| a. | Nguyên giá tài sản cố định | | 16.389.582 | 15.366.555 |
| b. | Hao mòn tài sản cố định | | (9.524.805) | (9.207.824) |
| 2. | Tài sản cố định vô hình | 15.2 | 5.427.846 | 5.174.177 |
| a. | Nguyên giá tài sản cố định | | 8.315.703 | 7.764.795 |
| b. | Hao mòn tài sản cố định | | (2.887.857) | (2.590.618) |
| X. | Tài sản Có khác | 16 | 58.406.288 | 46.565.138 |
| 1. | Các khoản phải thu | | 31.718.661 | 24.789.900 |
| 2. | Các khoản lãi, phí phải thu | | 24.497.565 | 19.786.297 |
| 3. | Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | 1.043 | 1.226 |
| 4. | Tài sản Có khác | | 2.559.676 | 2.423.928 |
| 5. | Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | | (370.657) | (436.213) |
| | TỔNG TÀI SẢN | | 3.265.518.922 | 2.709.397.390 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: Triệu VND

| STT | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm (Trình bày lại) |
|-----------|--|-------------|----------------------|-------------------------------|
| B. | NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | |
| I. | Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | 17 | 217.524.929 | 167.226.790 |
| II. | Tiền gửi và vay các TCTD khác | 18 | 401.538.224 | 222.117.274 |
| 1. | Tiền gửi của các TCTD khác | | 386.845.459 | 201.788.712 |
| 2. | Vay các TCTD khác | | 14.692.765 | 20.328.562 |
| III. | Tiền gửi của khách hàng | 19 | 2.195.892.605 | 1.929.557.458 |
| IV. | Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 10 | 230.557 | - |
| V. | Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | 20 | 12.043.069 | 11.981.467 |
| VI. | Phát hành giấy tờ có giá | 21 | 225.107.774 | 199.000.165 |
| VII. | Các khoản nợ khác | 22 | 50.164.689 | 43.163.594 |
| 1. | Các khoản lãi, phí phải trả | | 33.217.669 | 28.231.385 |
| 2. | Các khoản phải trả và công nợ khác | | 16.947.020 | 14.932.209 |
| | TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | | 3.102.501.847 | 2.573.046.748 |
| VIII. | Vốn và các quỹ | | | |
| 1. | Vốn của Ngân hàng | 24 | 88.020.709 | 83.267.535 |
| | Vốn điều lệ | | 70.213.619 | 68.975.153 |
| | Thặng dư vốn cổ phần | | 17.807.090 | 14.292.382 |
| 2. | Quỹ của Ngân hàng | 24 | 33.355.349 | 18.848.053 |
| 3. | Lợi nhuận chưa phân phối | 24 | 41.641.017 | 34.235.054 |
| | TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 163.017.075 | 136.350.642 |
| | TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 3.265.518.922 | 2.709.397.390 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

| STT | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm (Trình bày lại) |
|-----|---|-------------|-------------|----------------------------|
| 1. | Bảo lãnh vay vốn | 38 | 5.051.135 | 6.999.463 |
| 2. | Cam kết giao dịch hối đoái | | 236.063.944 | 133.387.287 |
| a. | Cam kết mua ngoại tệ | | 693.500 | 2.333.456 |
| b. | Cam kết bán ngoại tệ | | 3.197.813 | 2.666.274 |
| c. | Cam kết giao dịch hoán đổi đến | | 116.097.753 | 64.605.066 |
| d. | Cam kết giao dịch hoán đổi đi | | 116.074.878 | 63.782.491 |
| 3. | Cam kết trong nghiệp vụ L/C | 38 | 66.989.832 | 62.109.504 |
| 4. | Bảo lãnh khác | 38 | 245.545.115 | 198.301.002 |
| 5. | Cam kết khác | 38 | 12.947.365 | 14.317.273 |
| 6. | Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được | 39 | 14.874.974 | 19.175.399 |
| 7. | Nợ khó đòi đã xử lý | 40 | 277.493.282 | 248.826.970 |
| a. | Nợ gốc của các khoản nợ khó đòi đã xử lý | | 140.678.757 | 127.202.397 |
| b. | Nợ lãi của các khoản nợ khó đòi đã xử lý | | 136.814.525 | 121.624.573 |
| 8. | Tài sản và chứng từ khác | 41 | 73.372.879 | 66.167.709 |

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Hương Giang
Trưởng phòng
Ban Tài chính Kế toán

Bùi Thị Hòa
Kế toán trưởng

Hoàng Việt Hùng
Phó Tổng Giám đốc

(Ủy quyền theo Quyết định số
9058/QĐ-BIDV ngày 22 tháng 10 năm
2025 của Người đại diện theo pháp
luật)

Ngày 27 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

| STT | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước (Trình bày lại) |
|-------------|---|--------------|---------------------|------------------------------|
| 1. | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 25 | 151.148.038 | 135.294.767 |
| 2. | Chi phí lãi và các chi phí tương tự | 26 | (89.892.542) | (79.061.264) |
| I | Thu nhập lãi thuần | | 61.255.496 | 56.233.503 |
| 3. | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | | 9.084.308 | 9.663.144 |
| 4. | Chi phí hoạt động dịch vụ | | (3.375.965) | (4.034.400) |
| II | Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 27 | 5.708.343 | 5.628.744 |
| III | Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 28 | 3.718.008 | 5.264.524 |
| IV | Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 29.1 | 419.727 | 91.290 |
| V | Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 29.2 | 2.256.799 | 4.850.545 |
| 5. | Thu nhập từ hoạt động khác | | 15.810.360 | 8.943.092 |
| 6. | Chi phí từ hoạt động khác | | (3.059.551) | (4.172.619) |
| VI | Lãi thuần từ hoạt động khác | 30 | 12.750.809 | 4.770.473 |
| VII | Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | 31 | 220.392 | 205.774 |
| | Tổng thu nhập hoạt động | | 86.329.574 | 77.044.853 |
| 7. | Chi phí nhân viên | | (16.584.911) | (14.843.875) |
| 8. | Chi phí khấu hao và khấu trừ | | (1.170.436) | (1.201.328) |
| 9. | Chi phí hoạt động khác | | (10.493.114) | (9.763.897) |
| VIII | Tổng chi phí hoạt động | 32 | (28.248.461) | (25.809.100) |
| IX | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 58.081.113 | 51.235.753 |
| X | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 8, 12 | (22.572.267) | (20.537.882) |
| XI | Tổng lợi nhuận trước thuế | | 35.508.846 | 30.697.871 |
| 10. | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 33 | (7.063.145) | (6.117.892) |
| 11. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | (183) | (62) |
| XII | Chi phí thuế TNDN | | (7.063.328) | (6.117.954) |
| XIII | Lợi nhuận sau thuế | | 28.445.518 | 24.579.917 |

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt






Nguyễn Thị Hương Giang
Trưởng phòng
Ban Tài chính Kế toán

Bùi Thị Hòa
Kế toán trưởng

Hoàng Việt Hùng
Phó Tổng Giám đốc
(Ủy quyền theo Quyết định số
9058/QĐ-BIDV ngày 22 tháng 10 năm
2025 của Người đại diện theo pháp luật)

Ngày 27 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

| | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------------|--------------------|-------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | | 146.436.772 | 127.033.746 |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả | | (84.906.259) | (84.941.586) |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được | | 5.708.343 | 5.629.062 |
| Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, chứng khoán | | 5.247.359 | 10.506.844 |
| Chi hoạt động khác | | (1.638.976) | (3.057.916) |
| Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro | 30 | 14.382.558 | 7.801.719 |
| Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ | | (26.094.940) | (23.899.105) |
| Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm | 33 | (6.451.520) | (6.610.759) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động | | 52.683.337 | 32.462.005 |
| Những thay đổi về tài sản hoạt động | | | |
| (Tăng) các khoản tiền và cho vay các TCTD khác | | (6.491.000) | (9.868.370) |
| (Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán | | (22.224.037) | (57.502.911) |
| Giảm/(Tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/công nợ tài chính khác | | 663.256 | (663.256) |
| (Tăng) các khoản cho vay khách hàng | | (307.660.445) | (273.416.768) |
| (Giảm) nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu, trái phiếu doanh nghiệp và trái phiếu đặc biệt | 12 | (25.779.922) | (23.071.835) |
| (Tăng) khác về tài sản hoạt động | | (7.790.362) | (567.546) |
| Những thay đổi về công nợ hoạt động | | | |
| Tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN | | 50.298.139 | 132.832.782 |
| Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác | | 179.420.949 | 48.702.512 |
| Tăng tiền gửi của khách hàng | | 266.335.147 | 244.003.594 |
| Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính) | | 13.361.129 | 6.689.099 |
| (Giảm)/Tăng các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | | 61.602 | (226.262) |
| (Giảm)/Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | | 230.557 | (335.208) |
| (Giảm) khác về công nợ hoạt động | | (2.759.826) | (1.451.259) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 190.348.524 | 97.586.577 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

| | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-------------|--------------------|--------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Mua sắm tài sản cố định | | (1.724.684) | (1.176.291) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | 10.220 | 12.321 |
| Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | (2.994) | (4.695) |
| Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | | - | 14.108 |
| Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | | 220.392 | 152.049 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (1.497.066) | (1.002.508) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu | 24 | 4.753.174 | - |
| Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác | | 26.043.000 | 19.000.000 |
| Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác | | (13.296.520) | (16.638.410) |
| Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia | 24.4 | (3.159.613) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 14.340.041 | 2.361.590 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 203.191.499 | 98.945.659 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | | 320.061.476 | 221.115.817 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm | 34 | 523.252.975 | 320.061.476 |

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt





Nguyễn Thị Hương Giang
Trưởng phòng
Ban Tài chính Kế toán

Bùi Thị Hòa
Kế toán trưởng

Hoàng Việt Hùng
Phó Tổng Giám đốc

(Ủy quyền theo Quyết định số
9058/QĐ-BIDV ngày 22 tháng 10 năm
2025 của Người đại diện theo pháp luật)

Ngày 27 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG**Thành lập và hoạt động**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng thương mại cổ phần số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp (đã được sửa đổi theo các Văn bản: (i) Giấy phép số 269/GP-NHNN ngày 28 tháng 12 năm 2012; (ii) Quyết định số 2021/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 10 năm 2015, (iii) Quyết định số 2266/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 10 năm 2017, (iv) Quyết định số 842/QĐ-NHNN ngày 20 tháng 4 năm 2018, (v) Quyết định số 909/QĐ-NHNN ngày 8 tháng 5 năm 2018; (vi) Quyết định số 1166/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 5 năm 2018; (vii) Quyết định số 466/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 3 năm 2022, (viii) Quyết định số 1752/QĐ-NHNN ngày 15 tháng 4 năm 2025, (ix) Quyết định số 884/QĐ-QLGS2 ngày 13 tháng 5 năm 2025, (x) Quyết định số 2289/QĐ-QLGS2 ngày 05 tháng 9 năm 2025 (gọi chung là “Giấy phép Thành lập và Hoạt động”).

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động và quy định pháp luật liên quan, bao gồm: nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các phương tiện thanh toán; cung ứng các dịch vụ thanh toán; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài; mở tài khoản; tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán; góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác; tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại như dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn về hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác quy định trong Giấy phép thành lập và Hoạt động; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; dịch vụ ngân quỹ cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật, cung ứng dịch vụ môi giới tiền tệ; lưu ký chứng khoán, kinh doanh vàng; hoạt động mua nợ; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán, ngân hàng giám sát theo pháp luật chứng khoán và các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi là “NHNN”) chấp thuận theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ của Ngân hàng là 70.213.619 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 55.861.541 triệu đồng (chiếm 79,56% vốn điều lệ), phần vốn của cổ đông chiến lược KEB Hana (“cổ đông chiến lược”) là 10.346.273 triệu đồng (chiếm 14,74% vốn điều lệ) và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua phát hành cổ phiếu là 4.005.805 triệu đồng (chiếm 5,70% vốn điều lệ).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thống và hiện đại rộng khắp, phủ kín các tỉnh, thành phố trong cả nước, với tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 là một trăm bảy mươi lăm (175) chi nhánh trong nước và một (01) chi nhánh nước ngoài, chín trăm hai mươi bảy (927) phòng giao dịch, ba (03) đơn vị sự nghiệp trực thuộc, hai (02) văn phòng đại diện tại Việt Nam, bốn (04) văn phòng đại diện tại nước ngoài.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 26.280 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 26.093 người).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có mười (10) công ty con như sau:

| STT | Tên công ty | Quyết định thành lập/ Giấy phép hoạt động số | Lĩnh vực hoạt động | Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng |
|-----|--|---|---------------------------------------|----------------------------------|
| 1 | Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV (“BAMC”) | 0101196750 ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội | Quản lý nợ và khai thác tài sản | 100,00% |
| 2 | Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (“BSC”) | 111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 65/GPĐC-UBCK ngày 11 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp | Chứng khoán | 51,97% |
| 3 | Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV (“BIC”) | 11/GPĐC21/KDBH ngày 18 tháng 11 năm 2025 của Bộ Tài chính | Bảo hiểm | 51,01% |
| 4 | Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB (“MHBS”) | 45/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước | Chứng khoán | 60,00% |
| 5 | Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (“BIDC”) | B7.09.148 ngày 14 tháng 8 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia | Ngân hàng | 98,50% |
| 6 | Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt (“LVI”) (*) | 077-08/ĐT ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào cấp và được thay thế bởi Giấy phép đầu tư số 028- 2024/BKH.DDT4 ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Lào | Bảo hiểm | 33,15% |
| 7 | Ngân hàng Liên doanh Lào Việt (“LVB”) | Giấy phép đầu tư nước ngoài số 985-326 ngày 10 tháng 6 năm 1999 và bản sửa đổi gần nhất số 003- 2021/KH-ĐT4 ngày 4 tháng 1 năm 2021 do Bộ kế hoạch và Đầu tư của CHDCND Lào cấp | Ngân hàng | 65,00% |
| 8 | Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST (“BSL”) | 0100777569, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 7 tháng 4 năm 2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội | Cho thuê Tài chính | 50,00% |
| 9 | Công ty Chứng khoán Campuchia - Việt Nam (*) | 005.SECC/BLPH ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Campuchia | Chứng khoán | 98,50% |
| 10 | Công ty Bảo hiểm Campuchia - Việt Nam (*) | Đăng ký số Co. 6037/09E ngày 06 tháng 08 năm 2009 của Bộ Thương mại Campuchia và bản điều chỉnh gần nhất số 00036519 ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Bộ Thương mại Campuchia | Bảo hiểm | 26,01% |

(*) Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có hai (02) công ty liên kết như sau:

| STT | Tên công ty | Quyết định thành lập/Giấy phép hoạt động | Lĩnh vực hoạt động | Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng |
|-----|---|---|---|----------------------------|
| 1 | Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam ("VALC") | 0102384108 ngày 08 tháng 10 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội thay đổi lần 16 ngày 02 tháng 11 năm 2023 | Mua và cho thuê máy bay | 18,52% |
| 2 | Công ty TNHH Lương thực Campuchia – Việt Nam ("Cavifood") (*) | Inv.0810M/2010 ngày 21 tháng 4 năm 2010, cấp bởi Bộ thương mại tại Phnom Penh, Campuchia | Kinh doanh lương thực và sản phẩm nông nghiệp | 32,51% |

(*) Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

Công ty liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có ba (03) công ty liên doanh như sau:

| STT | Tên công ty | Quyết định thành lập/ Giấy phép hoạt động | Lĩnh vực hoạt động | Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng |
|-----|--|--|---|----------------------------|
| 1 | Ngân hàng Liên doanh Việt Nga ("VRB") | Giấy phép thành lập và hoạt động số 11/GP-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2006 của Ngân hàng Nhà nước và được thay thế bởi Giấy phép thành lập và hoạt động số 88/GP ngày 18 tháng 9 năm 2018 và Quyết định số 756/QĐ-TTGSNH1 ngày 12 tháng 12 năm 2024 sửa đổi nội dung vốn điều lệ tại Giấy phép số 88/GP | Ngân hàng | 49,50% |
| 2 | Công ty Liên doanh Tháp BIDV ("BIDV Tower") | 2523/GP ngày 02 tháng 11 năm 2005 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Xây dựng, vận hành và quản lý khối văn phòng làm việc | 55,00% |
| 3 | Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife ("BIDV Metlife") (*) | 72/GPĐC5-KDBH ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Bộ Tài chính | Bảo hiểm | 37,25% |

(*) Trong đó, tỷ lệ sở hữu trực tiếp của BIDV và BIC tại BIDV Metlife lần lượt là 35,02% và 4,37%.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh của Báo cáo tài chính riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán. Một số số liệu của năm trước được trình bày lại, cụ thể tại Thuyết minh số 50.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng về tình hình tài chính, kết quả hoạt động cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trình bày tại Thuyết minh số 24.3.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI VÀ HƯỚNG DẪN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Áp dụng hướng dẫn mới

Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15

Ngày 18 tháng 01 năm 2024, Quốc hội đã ban hành Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 (“Luật Tổ chức tín dụng 2024”) quy định về việc thành lập, tổ chức, hoạt động, can thiệp sớm, kiểm soát đặc biệt, tổ chức lại, giải thể, phá sản tổ chức tín dụng; việc xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng. Luật Tổ chức tín dụng 2024 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, thay thế cho Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng số 17/2017/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2017, trừ một số điều khoản có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Luật số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024

Ngày 29 tháng 11 năm 2024, Quốc hội đã ban hành Luật số 56/2024/QH15 (“Luật số 56”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Luật kế toán, Luật kiểm toán độc lập, Luật ngân sách nhà nước, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính. Luật số 56 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, trừ một số điều khoản có hiệu lực từ ngày 01 tháng 4 năm 2025 và ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Nghị định số 135/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025

Ngày 12 tháng 6 năm 2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 135/2025/NĐ-CP (“Nghị định 135”) quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại các tổ chức tín dụng. Thay đổi chủ yếu của Nghị định 135 có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo của Ngân hàng bao gồm việc trích lập vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ là 10% lợi nhuận sau thuế, trích lập quỹ dự phòng tài chính là 10% lợi nhuận sau thuế sau khi trừ các khoản quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 Điều 26 của Nghị định. Thông tư 135 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.



Nghị định số 156/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2025

Ngày 16 tháng 6 năm 2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 156/2025/NĐ-CP (“Nghị định 156”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ. Nghị định 156 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Hướng dẫn mới đã ban hành nhưng chưa áp dụng

Thông tư số 70/2025/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2025

Ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 70/2025/TT-NHNN (“Thông tư 70”) sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực kế toán. Thông tư 70 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN về việc ban hành hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng và sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 1789/2005/QĐ-NHNN về việc ban hành chế độ chứng từ kế toán ngân hàng. Thông tư 70 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Ban Điều hành Ngân hàng đánh giá rằng việc áp dụng Thông tư 70 này không ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu so sánh trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng trong tương lai.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 tại Thuyết minh số 49). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày kết thúc năm tài chính để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm cuối năm, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 (“Thông tư 31”) và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ (“Nghị định 86”). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục “Các khoản lãi, phí phải thu” hoặc “Các khoản lãi, phí phải trả” trên Báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được hạch toán vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính riêng. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính riêng. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ theo Thông tư 31 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là “nợ”) bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Trả thay theo cam kết ngoại bảng (bao gồm khoản trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong hoạt động bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ các trường hợp thuộc nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng và các khoản trả thay khác theo cam kết ngoại bảng);
- Mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (sau đây gọi là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc các tổ chức tín dụng Nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, trừ hoạt động mua nợ xấu của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với Công ty quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành;
- Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng;
- Mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 31 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng (“CIC”) của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ("Thông tư 06") ngày 18 tháng 06 năm 2024, sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 ("Thông tư 02") quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng khó khăn; Thông tư 53/2024/TT-NHNN ("Thông tư 53") ngày 04 tháng 12 năm 2024 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3 và các văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi tháng trong năm tài chính.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng giá trị còn lại của khoản nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Nghị định 86. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

| Nhóm | Loại | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|------|------------------------|-----------------------|
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | 0% |
| 2 | Nợ cần chú ý | 5% |
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | 20% |
| 4 | Nợ nghi ngờ | 50% |
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | 100% |

Đối với khách hàng có số dư nợ cơ cấu cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 06, Ngân hàng cần thực hiện trích dự phòng cụ thể như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 53, Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung (không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ) đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ và thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo hướng dẫn tại Quyết định 1510/QĐ-Ttg ngày 4 tháng 12 năm 2024 về việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025: tối thiểu 70% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2026: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Theo Nghị định 86, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những rủi ro có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4,

ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ theo quy định tại Thông tư 31.

Ngoài ra, đối với các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác thuộc dự án Tài chính Nông thôn, Ngân hàng thực hiện trích dự phòng chung từ 1,5% đối với dư nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại Công văn số 3153/NHNN-TTGSNH ngày 22 tháng 6 năm 2012.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Nghị định 86 và Thông tư 31, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng), chấp nhận thanh toán, cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 31. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".



Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động riêng. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản mục "Cho vay khách hàng" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên Báo cáo tình hình tài chính riêng với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau.

Ngân hàng tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính riêng. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "chi phí hoạt động khác" trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định.

| Loại tài sản | Thời gian hữu dụng ước tính (số năm) |
|-------------------------------|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 7 - 50 |
| Máy móc, thiết bị | 5 - 12 |
| Phương tiện vận tải | 6 - 15 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 5 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 4 |
| Phần mềm máy tính | 3 - 8 |
| Tài sản cố định vô hình khác | 2 - 20 |

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.



Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: trích lập 10% lợi nhuận sau thuế, theo quy định tại Nghị định 135. Số dư của quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: trích lập 10% lợi nhuận còn lại sau khi trừ đi các khoản theo quy định tại Khoản 4 Điều 23, Nghị định 135;
- Quỹ đầu tư phát triển: trích lập tối đa 25% từ lợi nhuận còn lại sau khi trừ đi các khoản theo quy định tại Khoản 4 Điều 23, Nghị định 135.
- Các quỹ khác (nếu có) sẽ do Đại Hội đồng Cổ đông quyết định.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập và chi phí lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31, lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 02, Thông tư 06, Thông tư 53 và Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong năm và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu.

Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng

Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh, thư tín dụng được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính riêng mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 22/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ Tài chính, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào “Thu nhập từ hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp hưu trí

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương vị trí công việc hàng tháng cho thời gian làm việc tại Ngân hàng của người lao động. Ngoài ra, Ngân hàng còn sử dụng Quỹ phúc lợi để chi trả trợ cấp nghỉ hưu một lần cho nhân viên theo quy định riêng của Ngân hàng. Chi phí bảo hiểm xã hội được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ luật Lao động năm 2019, Ngân hàng có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên. Mỗi năm làm việc (12 tháng) được trợ cấp một nửa tháng tiền lương, đây là căn cứ đóng bảo hiểm xã hội theo mức lương đóng bảo hiểm xã hội bình quân của 6 tháng liền kề trước khi chấm dứt hợp đồng lao động. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Trợ cấp thôi việc được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi có khoản chi trả.

Trợ cấp mất việc

Theo Điều 47 Bộ luật Lao động năm 2019, Ngân hàng có trách nhiệm trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ 12 tháng trở lên mà bị mất việc làm do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế, sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Mỗi năm làm việc (12 tháng) được trợ cấp 01 tháng lương nhưng ít nhất phải bằng 02 tháng tiền lương theo hợp đồng lao động bình quân của 06 tháng liền kề trước khi người lao động mất việc làm. Thời gian làm việc để tính trợ cấp mất việc làm không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Trợ cấp mất việc được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi có khoản chi trả.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 07 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm năm 2013 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% lương vị trí công việc của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp. Tiền đóng bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- Công ty mẹ hoặc TCTD là công ty mẹ của Ngân hàng;
- Công ty con của Ngân hàng;
- Công ty có cùng công ty mẹ hoặc cùng TCTD mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của công ty mẹ hoặc của TCTD mẹ của Ngân hàng;



- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của công ty mẹ hoặc TCTD mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng; và
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

Chính phủ Việt Nam, thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cổ đông của Ngân hàng. Do vậy, trong báo cáo tài chính riêng này, một số tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Bộ Tài chính và NHNN Việt Nam, được coi là các bên liên quan của Ngân hàng.

Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên Báo cáo tình hình tài chính riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------------|--------------------|-------------------|
| | <u>Triệu VND</u> | <u>Triệu VND</u> |
| Tiền mặt bằng VND | 9.882.487 | 8.395.648 |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 2.474.928 | 1.620.100 |
| | 12.357.415 | 10.015.748 |

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”)

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------------|--------------------|-------------------|
| | <u>Triệu VND</u> | <u>Triệu VND</u> |
| Tiền gửi thanh toán tại NHNN Việt Nam | 117.637.628 | 86.822.754 |
| - Bằng VND | 104.829.507 | 80.795.999 |
| - Bằng ngoại tệ | 12.808.121 | 6.026.755 |
| | 117.637.628 | 86.822.754 |

Tiền gửi tại NHNN nhằm mục đích thanh toán và thực hiện dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN.

2500-
 NG TY
 NHH
 A TOÁN
 OITT
 T NAM
 PHỔ H

N: 0
 TH
 Đ

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

| | Số cuối năm Triệu VND | Số đầu năm Triệu VND |
|--|--------------------------|-------------------------|
| Tiền gửi tại các TCTD khác | 446.101.417 | 272.414.707 |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 273.676.522 | 142.188.474 |
| - Bằng VND | 191.338.572 | 90.710.978 |
| - Bằng ngoại tệ | 82.337.950 | 51.477.496 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 172.424.895 | 130.226.233 |
| - Bằng VND | 158.613.925 | 109.284.788 |
| - Bằng ngoại tệ | 13.810.970 | 20.941.445 |
| Cho vay các TCTD khác | 15.576.038 | 12.736.790 |
| - Bằng VND | 14.179.844 | 11.690.308 |
| Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu | - | 42.260 |
| - Bằng ngoại tệ | 1.396.194 | 1.046.482 |
| Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác | (62.124) | (80.821) |
| | 461.615.331 | 285.070.676 |

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác (không bao gồm tiền gửi thanh toán tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam, TCTD nước ngoài và tiền gửi tại Ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN theo Thông tư 31) và cho vay các TCTD khác:

| | Số cuối năm Triệu VND | Số đầu năm Triệu VND |
|------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 144.727.008 | 106.875.358 |
| Nợ có khả năng mất vốn | - | 1.127 |
| | 144.727.008 | 106.876.485 |

8. DỰ PHÒNG RỦI RO TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

| | Dự phòng chung Triệu VND | Dự phòng cụ thể Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|---|--------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2024 | 84.076 | 1.075 | 85.151 |
| (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng trong năm 2024 | (4.382) | 52 | (4.330) |
| Số dư tại ngày 31/12/2024 | 79.694 | 1.127 | 80.821 |
| (Hoàn nhập) dự phòng trong năm 2025 | (17.570) | (1.127) | (18.697) |
| Số dư tại ngày 31/12/2025 | 62.124 | - | 62.124 |

9. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

| | Số cuối năm Triệu VND | Số đầu năm Triệu VND |
|---|--------------------------|-------------------------|
| Chứng khoán Nợ | | |
| Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành | 25.297.201 | 9.243.919 |
| | 25.297.201 | 9.243.919 |

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

| | Số cuối năm Triệu VND | Số đầu năm Triệu VND |
|-----------------------|--------------------------|-------------------------|
| Chứng khoán Nợ | | |
| Chưa niêm yết | 25.297.201 | 9.243.919 |
| | 25.297.201 | 9.243.919 |

Phân tích chất lượng dư nợ chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-----------------------|-------------------|------------|------------------|------------|
| | Triệu VND | % | Triệu VND | % |
| Chứng khoán Nợ | | | | |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 24.800.000 | 100 | 9.243.919 | 100 |
| | 24.800.000 | 100 | 9.243.919 | 100 |

10. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(CÔNG NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

| | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính) | | |
|--|---|----------------------|------------------|
| | Tài sản | Công nợ | Giá trị thuần |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 139.457.357 | (139.607.815) | (150.458) |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 23.359.604 | (23.532.939) | (173.335) |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 116.097.753 | (116.074.876) | 22.877 |
| Công cụ tài chính phái sinh khác | 3.799.595 | (3.879.694) | (80.099) |
| Hoán đổi lãi suất | 3.799.595 | (3.879.694) | (80.099) |
| | 143.256.952 | (143.487.509) | (230.557) |

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

| | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính) | | |
|--|---|---------------------|------------------|
| | Tài sản | Công nợ | Giá trị thuần |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 75.548.664 | (74.729.989) | 818.675 |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 10.943.598 | (10.947.498) | (3.900) |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 64.605.066 | (63.782.491) | 822.575 |
| Công cụ tài chính phái sinh khác | 6.249.793 | (6.405.212) | (155.419) |
| Hoán đổi lãi suất | 6.249.793 | (6.405.212) | (155.419) |
| | 81.798.457 | (81.135.201) | 663.256 |

11. CHO VAY KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | 2.314.334.192 | 2.005.520.201 |
| Cho vay đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài | 6.062.534 | 6.906.500 |
| Các khoản trả thay khách hàng | 1.071.855 | 1.381.435 |
| | 2.321.468.581 | 2.013.808.136 |

Phân tích chất lượng nợ cho vay

| | Số cuối năm | | Số đầu năm (Trình bày lại) | |
|------------------------|----------------------|---------------|----------------------------|---------------|
| | Triệu VND | % | Triệu VND | % |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 2.257.564.990 | 97,25 | 1.952.828.274 | 96,98 |
| Nợ cần chú ý | 30.507.201 | 1,31 | 33.267.837 | 1,65 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 4.004.334 | 0,17 | 3.206.086 | 0,16 |
| Nợ nghi ngờ | 4.584.922 | 0,20 | 5.526.765 | 0,27 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 24.807.134 | 1,07 | 18.979.174 | 0,94 |
| | 2.321.468.581 | 100,00 | 2.013.808.136 | 100,00 |

Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Nợ ngắn hạn (dưới 1 năm) | 1.417.547.750 | 1.314.747.026 |
| Nợ trung hạn (từ 1 tới 5 năm) | 153.560.101 | 95.428.694 |
| Nợ dài hạn (trên 5 năm) | 750.360.730 | 603.632.416 |
| | 2.321.468.581 | 2.013.808.136 |

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---------------------------------------|----------------------|---------------|----------------------|---------------|
| | Triệu VND | % | Triệu VND | % |
| Doanh nghiệp Nhà nước | 122.066.569 | 5,26 | 108.072.556 | 5,37 |
| Công ty Trách nhiệm Hữu hạn | 363.761.756 | 15,67 | 365.908.169 | 18,17 |
| Công ty Cổ phần | 573.035.090 | 24,68 | 504.368.668 | 25,05 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 89.118.966 | 3,84 | 70.994.872 | 3,53 |
| Doanh nghiệp tư nhân | 1.819.389 | 0,08 | 2.646.793 | 0,13 |
| Hộ kinh doanh, cá nhân | 1.103.040.419 | 47,51 | 955.885.185 | 47,47 |
| Khác | 68.626.392 | 2,96 | 5.931.893 | 0,28 |
| | 2.321.468.581 | 100,00 | 2.013.808.136 | 100,00 |

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|----------------------|---------------|----------------------|---------------|
| | Triệu VND | % | Triệu VND | % |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | 80.722.984 | 3,48 | 74.035.302 | 3,68 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo | 344.568.095 | 14,84 | 314.748.398 | 15,63 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước | 107.483.241 | 4,63 | 102.193.027 | 5,07 |
| Xây dựng | 100.296.282 | 4,32 | 100.250.439 | 4,98 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 566.987.426 | 24,42 | 597.087.435 | 29,65 |
| Dịch vụ | 442.062.104 | 19,04 | 301.533.831 | 14,97 |
| Ngành khác | 679.348.449 | 29,27 | 523.959.704 | 26,02 |
| | 2.321.468.581 | 100,00 | 2.013.808.136 | 100,00 |

12. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

| | Dự phòng cụ thể | Dự phòng chung | Tổng cộng |
|---|-------------------|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Số dư đầu năm (Trình bày lại) | 21.909.221 | 14.966.932 | 36.876.153 |
| Số trích lập dự phòng trong năm | 20.329.932 | 2.261.032 | 22.590.964 |
| Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong năm | (25.779.922) | - | (25.779.922) |
| Khác | 127 | 612 | 739 |
| Số dư cuối năm | 16.459.358 | 17.228.576 | 33.687.934 |

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

| | Dự phòng cụ thể | Dự phòng chung | Tổng cộng |
|---|-------------------|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Số dư đầu năm | 26.441.193 | 12.963.859 | 39.405.052 |
| Số trích lập dự phòng trong năm | 18.539.860 | 2.002.352 | 20.542.212 |
| Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong năm | (23.071.832) | - | (23.071.832) |
| Khác | - | 721 | 721 |
| Số dư cuối năm (Trình bày lại) | 21.909.221 | 14.966.932 | 36.876.153 |

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

13.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

| | Số cuối năm Triệu VND | Số đầu năm Triệu VND |
|---|--------------------------|-------------------------|
| Chứng khoán Nợ | 171.680.545 | 157.678.897 |
| Chứng khoán Chính phủ | 26.332.616 | 25.197.180 |
| Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành | 145.347.929 | 129.376.717 |
| Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành | - | 3.105.000 |
| Chứng khoán Vốn | 14.600 | 14.600 |
| Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành | 14.600 | 14.600 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán | - | (177.112) |
| Dự phòng chung | - | (21.862) |
| Dự phòng cụ thể | - | (155.250) |
| | 171.695.145 | 157.516.385 |

13.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

| | Số cuối năm Triệu VND | Số đầu năm Triệu VND |
|--|--------------------------|-------------------------|
| Chứng khoán Nợ | 110.515.772 | 118.346.665 |
| Chứng khoán Chính phủ | 97.165.882 | 104.233.558 |
| Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành | 9.883.890 | 12.076.349 |
| Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành | 3.466.000 | 2.036.758 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | (25.995) | (996.058) |
| Dự phòng chung | (25.995) | (9.300) |
| Dự phòng cụ thể | - | (986.758) |
| | 110.489.777 | 117.350.607 |

13.3 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo mệnh giá

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|------------------------|--------------------|---------------|--------------------|---------------|
| | Triệu VND | % | Triệu VND | % |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 148.316.000 | 100,00 | 127.950.000 | 96,90 |
| Nợ cần chú ý | - | - | 3.105.000 | 2,35 |
| Nợ có khả năng mất vốn | - | - | 986.758 | 0,75 |
| | 148.316.000 | 100,00 | 132.041.758 | 100,00 |

13.4 Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

| | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | | Tổng cộng Triệu VND |
|--|---------------------------------------|-------------------|--------------------|--|--------------------|------------------------|
| | Dự phòng giảm giá | Dự phòng chung | Dự phòng cụ thể | Dự phòng chung | Dự phòng cụ thể | |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | |
| Số dư đầu năm | - | 21.862 | 155.250 | 9.300 | 986.758 | 1.173.170 |
| Trích lập/(Hoàn nhập) (xem <i>Thuyết minh số 29.2</i>) | - | (21.862) | (155.250) | 16.695 | (986.758) | (1.147.175) |
| Số dư cuối năm | - | - | - | 25.995 | - | 25.995 |

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

| | Số cuối năm Triệu VND | Số đầu năm Triệu VND |
|--|--------------------------|-------------------------|
| Các khoản đầu tư vào các công ty con theo giá gốc | 5.699.523 | 5.699.523 |
| Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh theo giá gốc | 2.021.143 | 2.021.143 |
| Đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc | 244.207 | 244.207 |
| Các khoản đầu tư dài hạn khác | 120.750 | 120.750 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con | (102.000) | (102.000) |
| Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh | - | (63.582) |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác | (36.756) | (36.025) |
| | 7.946.867 | 7.884.016 |

14.1 Đầu tư vào công ty con

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|------------------|----------------------------------|------------------|----------------------------------|
| | Giá gốc | Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng | Giá gốc | Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng |
| | Triệu VND | % | Triệu VND | % |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia ("BIDC") | 2.448.164 | 98,50 | 2.448.164 | 98,50 |
| Ngân hàng Liên doanh Lào Việt ("LVB") | 1.294.465 | 65,00 | 1.294.465 | 65,00 |
| Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST ("BSL") | 447.813 | 50,00 | 447.813 | 50,00 |
| Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC") | 100.000 | 100,00 | 100.000 | 100,00 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC") | 762.254 | 51,97 | 762.254 | 51,97 |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC") | 544.827 | 51,01 | 544.827 | 51,01 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB ("MHBS") | 102.000 | 60,00 | 102.000 | 60,00 |
| | 5.699.523 | | 5.699.523 | |
| Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con | (102.000) | | (102.000) | |
| | 5.597.523 | | 5.597.523 | |

14.2 Vốn góp liên doanh

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|------------------|----------------------------|------------------|----------------------------|
| | Giá gốc | Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng | Giá gốc | Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng |
| | Triệu VND | % | Triệu VND | % |
| Đầu tư vào các TCTD | | | | |
| Ngân hàng Liên doanh Việt Nga (“VRB”) | 1.505.054 | 49,50 | 1.505.054 | 49,50 |
| Đầu tư vào TCKT | | | | |
| Công ty Liên doanh Tháp BIDV (“BIDV Tower”) | 115.089 | 55,00 | 115.089 | 55,00 |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife (“BIDV Metlife”) | 401.000 | 35,02 | 401.000 | 35,02 |
| | 2.021.143 | | 2.021.143 | |
| Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh | - | | (63.582) | |
| | 2.021.143 | | 1.957.561 | |

14.3 Đầu tư công ty liên kết

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|----------------|----------------------------|----------------|----------------------------|
| | Giá gốc | Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng | Giá gốc | Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng |
| | Triệu VND | % | Triệu VND | % |
| Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam (“VALC”) | 244.207 | 18,52 | 244.207 | 18,52 |
| | 244.207 | | 244.207 | |

14.4 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

| | Công ty con | Công ty liên doanh | Đầu tư dài hạn khác | Tổng |
|---|----------------|--------------------|---------------------|----------------|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Số dư tại ngày 01/01/2024 | 102.000 | 116.818 | 53.616 | 272.434 |
| (Hoàn nhập) dự phòng trong năm 2024 | - | (53.236) | (17.591) | (70.827) |
| Số dư tại ngày 31/12/2024 | 102.000 | 63.582 | 36.025 | 201.607 |
| (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng trong năm 2025 | - | (63.582) | 731 | (62.851) |
| Số dư tại ngày 31/12/2025 | 102.000 | - | 36.756 | 138.756 |

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B05/TC.TD

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

15.1 Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|--|---------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------------|-----------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| Số dư đầu năm (Trình bày lại) | 7.319.233 | 6.118.194 | 1.570.195 | 210.974 | 147.959 | 15.366.555 |
| Mua trong năm | 12.855 | 734.874 | 164.982 | 5.492 | 10.114 | 928.317 |
| Đầu tư XD/CB hoàn thành | 177.592 | 108.051 | 32.932 | 22.819 | 1.986 | 343.380 |
| Thanh lý, nhượng bán | (2.869) | (227.963) | (56.464) | (12.995) | (7.913) | (308.204) |
| Tặng khác | 63.894 | (11.503) | 19.202 | (2.582) | (9.477) | 59.534 |
| Số dư cuối năm | 7.570.705 | 6.721.653 | 1.730.847 | 223.708 | 142.669 | 16.389.582 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm (Trình bày lại) | 3.137.323 | 4.563.870 | 1.217.781 | 170.858 | 117.992 | 9.207.824 |
| Khấu hao trong năm | 238.209 | 486.270 | 116.299 | 17.905 | 13.645 | 872.328 |
| Thanh lý, nhượng bán | (1.932) | (227.034) | (56.450) | (12.845) | (7.694) | (305.955) |
| Tặng khác | (246.508) | (8.095) | 14.742 | (1.921) | (7.610) | (249.392) |
| Số dư cuối năm | 3.127.092 | 4.815.011 | 1.292.372 | 173.997 | 116.333 | 9.524.805 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| Số dư đầu năm (Trình bày lại) | 4.181.910 | 1.554.324 | 352.414 | 40.116 | 29.967 | 6.158.731 |
| Số dư cuối năm | 4.443.613 | 1.906.642 | 438.475 | 49.711 | 26.336 | 6.864.777 |

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

| | Số cuối năm Triệu VND | Số đầu năm Triệu VND |
|--|--------------------------|-------------------------|
| Cam kết mua TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai | 132.403 | 118.811 |
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 5.137.212 | 4.557.558 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý | 16 | 44 |

15.2 Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất Triệu VND | Phần mềm máy tính Triệu VND | TSCĐ vô hình khác Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | | |
| Số dư đầu năm | 4.844.087 | 2.918.286 | 2.422 | 7.764.795 |
| Mua trong năm | 301.429 | 251.457 | - | 552.886 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (2.414) | - | (2.414) |
| Tăng khác | - | 436 | - | 436 |
| Số dư cuối năm | 5.145.516 | 3.167.765 | 2.422 | 8.315.703 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | 559.464 | 2.030.265 | 889 | 2.590.618 |
| Khấu hao trong năm | 49.495 | 249.601 | 121 | 299.217 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (2.414) | - | (2.414) |
| Tăng khác | - | 436 | - | 436 |
| Số dư cuối năm | 608.959 | 2.277.888 | 1.010 | 2.887.857 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | | | |
| Số dư đầu năm | 4.284.623 | 888.021 | 1.533 | 5.174.177 |
| Số dư cuối năm | 4.536.557 | 889.877 | 1.412 | 5.427.846 |

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

| | Nguyên giá/ Giá hợp lý khi ghi nhận ban đầu Triệu VND | Giá trị khấu hao lũy kế Triệu VND | Giá trị còn lại Triệu VND |
|--|---|--|------------------------------|
| TSCĐ vô hình, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản | 6.821.838 | 2.089.397 | 4.732.441 |
| Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 1.648.757 | 1.648.757 | - |

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm (Trình bày lại) |
|--|-------------------|-------------------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Các khoản phải thu | 31.718.661 | 24.789.900 |
| - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh số 16.1) | 822.586 | 992.222 |
| - Các khoản phải thu khác (Thuyết minh số 16.2) | 30.896.075 | 23.797.678 |
| Các khoản lãi và phí phải thu | 24.497.565 | 19.786.297 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 1.043 | 1.226 |
| Tài sản Có khác | 2.559.676 | 2.423.928 |
| - Các hợp đồng ủy thác đầu tư | 82.960 | 82.960 |
| - Chi phí chờ phân bổ | 1.556.691 | 1.710.741 |
| - Tài sản gán nợ chờ xử lý | 55.420 | 55.420 |
| - Tài sản Có khác | 864.605 | 574.807 |
| Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (Thuyết minh số 16.3) | (370.657) | (436.213) |
| | 58.406.288 | 46.565.138 |

16.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------|-------------|------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 822.586 | 992.222 |
| Trong đó: Những công trình lớn: | | |
| - Các công trình khu vực miền Bắc | 191.018 | 180.113 |
| - Các công trình khu vực miền Trung | 41.640 | 119.179 |
| - Các công trình khu vực miền Nam | 63.944 | 77.955 |

16.2 Các khoản phải thu khác

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Các khoản phải thu nội bộ | 719.790 | 467.933 |
| Các khoản phải thu bên ngoài | 30.176.285 | 23.329.745 |
| Trong đó: | | |
| - Phải thu từ các công ty con, liên doanh liên kết về cổ phần hóa | 83.874 | 83.874 |
| - Phải thu trung gian thanh toán | 2.972.925 | 1.160.641 |
| - Ký quỹ, thế chấp, đặt cọc | 231.912 | 228.786 |
| - Phải thu trong nghiệp vụ tài trợ thương mại | 19.091.040 | 19.883.511 |
| - Phải thu từ NHNN về cho vay hỗ trợ lãi suất | 318.073 | 275.708 |
| | 30.896.075 | 23.797.678 |

16.3 Biến động quỹ dự phòng rủi ro tài sản Có khác

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------------|----------------|----------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Số đầu năm | 436.213 | 460.127 |
| Trích lập/(Hoàn nhập) trong năm | 512 | (23.914) |
| Sử dụng dự phòng trong năm | (66.068) | - |
| Số cuối năm | 370.657 | 436.213 |

16.4 Tài sản gắn nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------|---------------|---------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Bất động sản | 55.420 | 55.420 |
| | 55.420 | 55.420 |

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------------|--------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Vay từ NHNN | 75.818.570 | 15.835.643 |
| - Nhận vốn từ NHNN để tạm ứng cho Ban Xử lý nợ cho vay đặc biệt Ngân hàng TMCP Nam Đô | 149.500 | 149.500 |
| - Vay thực hiện Dự án Hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống Thanh toán của Ngân hàng bằng ngoại tệ | - | 11.678 |
| - Vay chiết khấu các giấy tờ có giá NHNN | 74.409.153 | 12.942.477 |
| - Vay theo hồ sơ tín dụng | 1.259.917 | 2.731.988 |
| Tiền gửi của Bộ Tài chính | 6.834.201 | 6.713.235 |
| - Bằng VND | 3.673.637 | 3.653.671 |
| - Bằng ngoại tệ | 3.160.564 | 3.059.564 |
| Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước | 247.158 | 771.912 |
| - Bằng VND | 246.330 | 771.912 |
| - Bằng ngoại tệ | 828 | - |
| Tiền gửi có kỳ hạn của Kho bạc Nhà nước | 134.625.000 | 143.906.000 |
| - Bằng VND | 134.625.000 | 143.906.000 |
| | 217.524.929 | 167.226.790 |

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------------|--------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác | 251.657.914 | 121.250.753 |
| - Bằng VND | 197.046.899 | 100.974.989 |
| - Bằng ngoại tệ | 54.611.015 | 20.275.764 |
| Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác | 135.187.545 | 80.537.959 |
| - Bằng VND | 131.050.000 | 70.810.000 |
| - Bằng ngoại tệ | 4.137.545 | 9.727.959 |
| Vay các TCTD khác | 14.692.765 | 20.328.562 |
| - Bằng VND | 12.349.370 | 7.034.423 |
| Trong đó: - Vay chiết khấu, tái chiết khấu | 11.849.499 | 6.589.276 |
| - Bằng ngoại tệ | 2.343.395 | 13.294.139 |
| | 401.538.224 | 222.117.274 |

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại tiền gửi

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Tiền, vàng gửi không kỳ hạn | 461.799.738 | 372.162.109 |
| - Bằng VND | 407.846.304 | 327.248.058 |
| - Bằng ngoại tệ | 53.953.434 | 44.914.051 |
| Tiền, vàng gửi có kỳ hạn | 1.719.619.710 | 1.544.807.074 |
| - Bằng VND | 1.599.859.509 | 1.484.020.487 |
| - Bằng ngoại tệ | 119.760.201 | 60.786.587 |
| Tiền gửi vốn chuyên dụng | 10.326.523 | 8.397.230 |
| - Bằng VND | 4.497.661 | 5.096.317 |
| - Bằng ngoại tệ | 5.828.862 | 3.300.913 |
| Tiền gửi ký quỹ | 4.146.634 | 4.191.045 |
| - Bằng VND | 3.709.481 | 3.815.339 |
| - Bằng ngoại tệ | 437.153 | 375.706 |
| | <u>2.195.892.605</u> | <u>1.929.557.458</u> |

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

| | <u>Số cuối năm</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|---------------------------------------|-----------------------------|----------------------|-----------------------------|----------------------|
| | Triệu VND | % | Triệu VND | % |
| Doanh nghiệp Nhà nước | 303.846.262 | 13,84 | 253.913.907 | 13,16 |
| Công ty Trách nhiệm Hữu hạn | 105.840.955 | 4,82 | 85.836.209 | 4,45 |
| Công ty Cổ phần | 203.311.372 | 9,26 | 147.172.196 | 7,63 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 144.936.752 | 6,60 | 118.436.288 | 6,14 |
| Hộ kinh doanh, cá nhân | 1.086.199.938 | 49,47 | 1.008.117.769 | 52,25 |
| Khác | 351.757.326 | 16,01 | 316.081.089 | 16,37 |
| | <u>2.195.892.605</u> | <u>100,00</u> | <u>1.929.557.458</u> | <u>100,00</u> |

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND | 7.968.761 | 8.456.010 |
| Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ | 4.074.308 | 3.525.457 |
| | <u>12.043.069</u> | <u>11.981.467</u> |

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Chứng chỉ tiền gửi | 153.360.747 | 148.359.629 |
| Dưới 12 tháng | 109.732.844 | 123.548.788 |
| Từ 12 tháng đến dưới 5 năm | 43.607.907 | 24.790.896 |
| Từ 05 năm trở lên | 19.996 | 19.945 |
| Kỳ phiếu | 519 | 513 |
| Dưới 12 tháng | 312 | 306 |
| Từ 12 tháng đến dưới 05 năm | 207 | 207 |
| Trái phiếu | 13.860.381 | 5.500.376 |
| Từ 12 tháng đến dưới 05 năm | 8.360.061 | 61 |
| Từ 05 năm trở lên | 5.500.320 | 5.500.315 |
| Trái phiếu tăng vốn BIDV | 57.886.127 | 45.139.647 |
| | 225.107.774 | 199.000.165 |

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm (Trình bày lại) |
|--|-------------------|-------------------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Các khoản lãi, phí phải trả | 33.217.669 | 28.231.385 |
| Các khoản phải trả và công nợ khác | 14.101.782 | 12.069.780 |
| Các khoản phải trả nội bộ | 6.498.983 | 4.643.815 |
| - Phải trả nhân viên | 5.256.087 | 4.144.595 |
| - Phải trả nội bộ khác | 1.242.896 | 499.220 |
| Các khoản phải trả bên ngoài | 7.602.799 | 7.425.965 |
| - Thuế và các khoản phải trả khác cho ngân sách Nhà nước | 3.895.409 | 3.218.466 |
| - Phải trả bên ngoài khác | 3.707.390 | 4.207.499 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 2.845.238 | 2.862.429 |
| | 50.164.689 | 43.163.594 |

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

| | Số dư đầu năm (Trình bày lại) | Phát sinh trong năm | | Số dư cuối năm |
|--|----------------------------------|---------------------|---------------------|------------------|
| | | Số phải nộp | Số đã nộp | |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Thuế GTGT | (5.930) | 1.284.589 | (1.168.917) | 109.742 |
| Thuế TNDN | 2.860.927 | 7.067.062 | (6.451.520) | 3.476.469 |
| Các loại thuế khác | 165.603 | 2.634.057 | (2.662.095) | 137.565 |
| Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí | 171.646 | 25.773 | (25.786) | 171.633 |
| | 3.192.246 | 11.011.481 | (10.308.318) | 3.895.409 |

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B05/TC TD

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ

24.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn điều lệ | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|-------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|--------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Số dư đầu năm (Trình bày lại) | 68.975.153 | 14.292.382 | - | 12.535.778 | 6.312.275 | 34.235.054 | 136.350.642 |
| Lợi nhuận sau thuế trong năm | - | - | - | - | - | 28.445.518 | 28.445.518 |
| Tặng vốn từ phát hành cổ phiếu riêng lẻ (*) | 1.238.466 | 3.514.708 | - | - | - | - | 4.753.174 |
| Trích lập bổ sung quỹ thuộc vốn chủ sở hữu | - | - | 6.830.766 | 2.553.930 | 5.120.890 | (14.505.586) | - |
| Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | (3.391.055) | (3.391.055) |
| Chi trả cổ tức bằng tiền | - | - | - | - | - | (3.159.613) | (3.159.613) |
| Tặng khác | - | - | - | - | 1.710 | 16.699 | 18.409 |
| Số dư cuối năm | 70.213.619 | 17.807.090 | 6.830.766 | 15.089.708 | 11.434.875 | 41.641.017 | 163.017.075 |

(*) Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 485/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2024 và Công văn số 485/NHNN-TTGSNH ngày 22 tháng 01 năm 2025 về việc tăng vốn điều lệ của BIDV, Ngân hàng đã thực hiện chào bán riêng lẻ 123.846.649 cổ phiếu phổ thông, mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu. Theo Quyết định số 1752/QĐ-NHNN ngày 15 tháng 4 năm 2025 của NHNN, vốn điều lệ của Ngân hàng là 70.213.619.170.000 đồng.



24.2 Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Vốn cổ phần thường | Vốn cổ phần ưu đãi | Vốn cổ phần thường | Vốn cổ phần ưu đãi |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Vốn góp của Nhà nước | 55.861.541 | - | 55.861.541 | - |
| Vốn góp (cổ đông, thành viên...) | 14.352.078 | - | 13.113.612 | - |
| Thặng dư vốn cổ phần | 17.807.090 | - | 14.292.382 | - |
| | 88.020.709 | - | 83.267.535 | - |

24.3 Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 7.021.361.917 | 6.897.515.268 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 1.435.207.834 | 1.311.361.185 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 1.435.207.834 | 1.311.361.185 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 7.021.361.917 | 6.897.515.268 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 7.021.361.917 | 6.897.515.268 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

24.4 Cổ tức

Ngày 30 tháng 9 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã thông qua Nghị quyết số 993/NQ-BIDV về việc triển khai chi trả cổ tức năm 2024 bằng tiền mặt. Căn cứ danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán thực hiện quyền tại ngày chốt danh sách 15 tháng 10 năm 2025 của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Ngân hàng đã chi trả cổ tức cho cổ đông số tiền là 3.159.612.862.650 đồng.

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

| | Năm nay | Năm trước |
|--|--------------------|------------------------------|
| | Triệu VND | (Trình bày lại) Triệu VND |
| Thu nhập lãi tiền gửi | 6.409.950 | 4.706.100 |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng | 129.507.383 | 117.825.630 |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ | 11.569.679 | 8.806.071 |
| - Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh | 352.969 | 291.574 |
| - Thu lãi từ chứng khoán đầu tư | 11.216.710 | 8.514.497 |
| Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh | 2.239.075 | 2.226.811 |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng | 1.421.951 | 1.730.155 |
| | 151.148.038 | 135.294.767 |

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

| | Năm nay Triệu VND | Năm trước Triệu VND |
|----------------------------------|----------------------|------------------------|
| Trả lãi tiền gửi | 76.461.331 | 66.432.429 |
| Trả lãi tiền vay | 2.118.430 | 2.181.156 |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 11.076.996 | 9.752.866 |
| Trả lãi tiền thuê tài chính | - | 5 |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác | 235.785 | 694.808 |
| | 89.892.542 | 79.061.264 |

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

| | Năm nay Triệu VND | Năm trước Triệu VND |
|---------------------------------------|----------------------|------------------------|
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 9.084.308 | 9.663.144 |
| Hoạt động thanh toán | 3.702.813 | 4.233.469 |
| Hoạt động ngân quỹ | 196.450 | 144.046 |
| Dịch vụ đại lý | 75.187 | 80.090 |
| Hoạt động bảo hiểm | 1.054.010 | 1.035.790 |
| Dịch vụ khác | 4.055.848 | 4.169.749 |
| Chi phí từ hoạt động dịch vụ | (3.375.965) | (4.034.400) |
| Hoạt động thanh toán | (719.927) | (1.081.054) |
| Hoạt động ngân quỹ | (289.244) | (285.394) |
| Bưu điện, viễn thông | (196.095) | (183.686) |
| Dịch vụ đại lý | (991) | (873) |
| Dịch vụ khác | (2.169.708) | (2.483.393) |
| Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 5.708.343 | 5.628.744 |

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

| | Năm nay Triệu VND | Năm trước Triệu VND |
|--|----------------------|------------------------|
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 6.226.641 | 7.380.375 |
| Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay | 4.523.955 | 4.696.215 |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 1.702.686 | 2.637.417 |
| Thu từ kinh doanh vàng | - | 46.743 |
| Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối | (2.508.633) | (2.115.851) |
| Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay | (442.488) | (360.997) |
| Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | (2.066.145) | (1.749.823) |
| Chi về kinh doanh vàng | - | (5.031) |
| Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 3.718.008 | 5.264.524 |

29. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN

29.1 Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

| | Năm nay Triệu VND | Năm trước Triệu VND |
|--|----------------------|------------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 646.820 | 210.591 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh | (227.093) | (119.301) |
| | 419.727 | 91.290 |

29.2 Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

| | Năm nay Triệu VND | Năm trước Triệu VND |
|--|----------------------|------------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán | 1.110.825 | 5.180.450 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán | (1.201) | (29.420) |
| Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư không bao gồm trái phiếu đặc biệt | 1.147.175 | (300.485) |
| | 2.256.799 | 4.850.545 |

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

| | Năm nay Triệu VND | Năm trước (Trình bày lại) Triệu VND |
|--|----------------------|---|
| Thu nhập từ hoạt động khác | 15.810.360 | 8.943.092 |
| Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý | 14.382.558 | 7.801.719 |
| Thu nhập về các công cụ tài chính phái sinh khác | 978.082 | 947.284 |
| Thu khác | 449.720 | 194.089 |
| Chi phí hoạt động khác | (3.059.551) | (4.172.619) |
| Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác | (1.194.755) | (1.971.785) |
| Chi hỗ trợ công tác xã hội | (392.991) | (286.217) |
| Chi về hoạt động kinh doanh khác | (1.471.805) | (1.914.617) |
| Lãi thuần từ hoạt động khác | 12.750.809 | 4.770.473 |

31. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

| | Năm nay Triệu VND | Năm trước Triệu VND |
|--|----------------------|------------------------|
| Cổ tức nhận được, lãi được chia trong năm từ góp vốn, mua cổ phần: | 220.392 | 205.774 |
| - Từ góp vốn, đầu tư dài hạn | 220.392 | 205.774 |
| | 220.392 | 205.774 |

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

| | Năm nay | Năm trước (Trình bày lại) |
|---|-------------------|------------------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| 1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | 24.397 | 81.554 |
| 2. Chi phí cho nhân viên | 16.584.911 | 14.843.875 |
| Trong đó: | | |
| - Chi lương và phụ cấp | 13.477.496 | 12.006.508 |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương | 1.209.797 | 1.095.301 |
| - Chi khác cho nhân viên | 1.293.738 | 1.233.821 |
| 3. Chi về tài sản | 4.327.083 | 4.202.246 |
| Trong đó: khấu hao tài sản cố định | 1.170.436 | 1.201.328 |
| 4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ | 5.877.097 | 5.474.827 |
| Trong đó: | | |
| - Công tác phí | 275.133 | 273.497 |
| - Chi hoạt động đoàn thể của TCTD | 36.791 | 28.179 |
| 5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng | 1.497.313 | 1.301.339 |
| 6. (Hoàn nhập) chi phí dự phòng (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán) (xem Thuyết minh số 14.4 và 16.3) | (62.340) | (94.741) |
| | 28.248.461 | 25.809.100 |

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) HIỆN HÀNH

| | Năm nay | Năm trước (Trình bày lại) |
|---|-------------------|------------------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế | 35.508.846 | 30.697.871 |
| Trừ: | | |
| Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế | (220.392) | (205.774) |
| Cộng: | | |
| Chi phí khác không được khấu trừ thuế | 14.691 | 97.678 |
| Chênh lệch tạm thời chi phí dự phòng đầu tư dài hạn theo quy định tại Thông tư 48 | (913) | (312) |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 35.302.232 | 30.589.463 |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN theo thuế suất | 7.060.444 | 6.117.893 |
| Chi phí thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài không được bù trừ vào số thuế phải nộp tại Việt Nam khi quyết toán thuế TNDN năm 2024 và 2025 | 2.701 | - |
| Thuế TNDN trong năm | 7.063.145 | 6.117.893 |
| Thuế TNDN phải trả đầu năm | 2.860.927 | 3.327.286 |
| Thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài trong năm | (8.840) | (10.915) |
| Thuế TNDN đã nộp trong nước trong năm | (6.442.680) | (6.599.844) |
| Bù trừ số thuế nộp thừa các năm trước | 4.024 | 26.653 |
| (Giảm) khác | (107) | (146) |
| Thuế TNDN phải trả thuần cuối năm | 3.476.469 | 2.860.927 |

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>Số cuối năm</u> Triệu VND | <u>Số đầu năm</u> Triệu VND |
|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 12.357.415 | 10.015.748 |
| Tiền gửi tại NHNN | 117.637.628 | 86.822.754 |
| Tiền gửi tại các TCTD khác | 393.257.932 | 223.222.974 |
| - Không kỳ hạn | 273.676.522 | 142.188.474 |
| - Có kỳ hạn không quá 3 tháng | 119.581.410 | 81.034.500 |
| | <u>523.252.975</u> | <u>320.061.476</u> |

35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ NHÂN VIÊN

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|----------------|------------------|
| I. Tổng số cán bộ, nhân viên bình quân trong năm (người) | 26.494 | 26.457 |
| II. Thu nhập của cán bộ, nhân viên (triệu đồng) | | |
| 1. Tổng thu nhập | 13.477.496 | 12.006.508 |
| 2. Thu nhập bình quân tháng | <u>42,39</u> | <u>37,82</u> |

36. TÀI SẢN THẾ CHẤP

36.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

| | <u>Số cuối năm</u> Triệu VND | <u>Số đầu năm</u> (Trình bày lại) Triệu VND |
|-----------------|---------------------------------|---|
| Bất động sản | 2.542.477.602 | 2.301.764.773 |
| Động sản | 263.426.667 | 261.496.564 |
| Chứng từ có giá | 485.993.701 | 380.348.569 |
| Tài sản khác | 347.060.923 | 307.728.279 |
| | <u>3.638.958.893</u> | <u>3.251.338.185</u> |

36.2 Tài sản, giấy tờ có giá đem đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

| | <u>Số cuối năm</u> Triệu VND | <u>Số đầu năm</u> Triệu VND |
|--------------------|---------------------------------|--------------------------------|
| Chứng khoán đầu tư | 114.656.658 | 21.304.152 |
| | <u>114.656.658</u> | <u>21.304.152</u> |

37. HOẠT ĐỘNG NHẬN ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TỔ CHỨC TÍN DỤNG

| | <u>Số cuối năm</u> Triệu VND | <u>Số đầu năm</u> Triệu VND |
|---|---------------------------------|--------------------------------|
| Cho vay từ nguồn nhận ủy thác không chịu rủi ro | 16.260 | 19.360 |
| Nghiệp vụ ngân hàng đại lý | 36.231.360 | 38.547.874 |
| | <u>36.247.620</u> | <u>38.567.234</u> |



38. CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG

| | Số cuối năm Triệu VND | Số đầu năm (Trình bày lại) Triệu VND |
|---------------------------------|--------------------------|--|
| 1. Các khoản bảo lãnh | 250.596.250 | 205.300.465 |
| - Bảo lãnh vay vốn | 5.051.135 | 6.999.463 |
| - Bảo lãnh khác | 245.545.115 | 198.301.002 |
| 2. Cam kết thanh toán LC | 66.989.832 | 62.109.504 |
| - Thư tín dụng trả ngay | 15.967.817 | 21.936.696 |
| - Thư tín dụng trả chậm | 51.022.015 | 40.172.808 |
| 3. Các cam kết khác | 12.947.365 | 14.317.273 |
| | 330.533.447 | 281.727.242 |

39. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

| | Số cuối năm Triệu VND | Số đầu năm (Trình bày lại) Triệu VND |
|-------------------------------|--------------------------|--|
| Lãi cho vay chưa thu được | 14.297.028 | 13.872.055 |
| Lãi chứng khoán chưa thu được | 291.659 | 5.089.297 |
| Phí phải thu chưa thu được | 286.287 | 214.047 |
| | 14.874.974 | 19.175.399 |

40. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

| | Số cuối năm Triệu VND | Số đầu năm Triệu VND |
|---|--------------------------|-------------------------|
| Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 140.608.431 | 127.199.496 |
| Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 136.814.525 | 121.624.573 |
| Các khoản nợ khác đã xử lý | 70.326 | 2.901 |
| | 277.493.282 | 248.826.970 |

41. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

| | Số cuối năm Triệu VND | Số đầu năm Triệu VND |
|---|--------------------------|-------------------------|
| Kim loại quý, đá quý giữ hộ | 5.953 | 31.575 |
| Tài sản khác giữ hộ | 8.901.673 | 5.210.688 |
| Tài sản thuê ngoài | 13.402.667 | 11.612.539 |
| Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý | 2.838.215 | 2.860.830 |
| Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản | 48.224.371 | 46.452.077 |
| | 73.372.879 | 66.167.709 |

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

| Bên liên quan | Số dư | Phải thu | Phải trả |
|--|---|-------------|-------------|
| | | Triệu VND | Triệu VND |
| Đại diện chủ sở hữu (NHNN) | - Tiền gửi của BIDV tại đại diện chủ sở hữu | 117.637.628 | - |
| | - Các khoản vay của BIDV từ đại diện chủ sở hữu | - | 75.818.570 |
| Bên liên quan của chủ sở hữu (BTC và KBNN) | - Tiền gửi của bên liên quan của chủ sở hữu tại BIDV | - | 141.706.359 |
| | - Tiền gửi của BIDV tại cổ đông chiến lược | 139.874 | - |
| Cổ đông chiến lược | - Tiền gửi tại BIDV của cổ đông chiến lược | - | 829.299 |
| | - Tiền gửi tại BIDV của các công ty con | - | 6.607.228 |
| Các công ty con | - Tiền vay từ BIDV của các công ty con | 1.741.711 | - |
| | - Tiền gửi của BIDV tại các công ty con | 11.072.828 | - |
| | - Phải thu các công ty con | 208.760 | - |
| | - Tiền gửi của các công ty liên doanh | - | 5.601.072 |
| Các công ty liên doanh | - Tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh | 2.056.527 | - |
| | - Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết | - | 359.755 |
| Các công ty liên kết | - Tiền gửi của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát tại BIDV | - | 109.663 |
| | - Dư nợ thẻ tín dụng của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát tại BIDV | 1.174 | - |

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

| Bên liên quan | Số dư | Phải thu | Phải trả |
|--|---|------------|-------------|
| | | Triệu VND | Triệu VND |
| Đại diện chủ sở hữu (NHNN) | - Tiền gửi của BIDV tại đại diện chủ sở hữu | 86.822.754 | - |
| | - Các khoản vay của BIDV từ đại diện chủ sở hữu | - | 15.835.643 |
| Bên liên quan của chủ sở hữu (BTC và KBNN) | - Tiền gửi của bên liên quan của chủ sở hữu tại BIDV | - | 151.391.147 |
| | - Tiền gửi của BIDV tại cổ đông chiến lược | 595.658 | - |
| Cổ đông chiến lược | - Tiền gửi tại BIDV của cổ đông chiến lược | - | 243.998 |
| | - Tiền gửi tại BIDV của các công ty con | - | 5.382.668 |
| Các công ty con | - Tiền vay từ BIDV của các công ty con | 1.055.000 | - |
| | - Tiền gửi của BIDV tại các công ty con | 9.710.886 | - |
| | - Phải thu các công ty con | 208.760 | - |
| | - Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên doanh | - | 4.750.940 |
| Các công ty liên doanh | - Tiền gửi từ BIDV của các công ty liên doanh | 2.563.915 | - |
| | - Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết | - | 780.318 |
| Các công ty liên kết | - Phải thu các công ty liên kết | 53.725 | - |
| | - Tiền gửi của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát tại BIDV | - | 77.347 |
| Người quản lý, thành viên ban kiểm soát | - Dư nợ thẻ tín dụng của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát tại BIDV | 992 | - |

Thù lao của từng thành viên của Hội đồng Quản trị, tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác phát sinh và được chi trả từ quỹ lương trong năm như sau:

Thù lao của thành viên độc lập Hội đồng Quản trị năm 2025 là 50 triệu đồng/tháng bình quân.

| Họ và tên | Chức vụ | Năm nay Năm trước Ghi chú | |
|-------------------------------------|-------------------------------|---------------------------|---|
| | | Triệu VND | Triệu VND |
| THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | | | |
| Thù lao, thưởng | | | |
| Ông Phan Đức Tú | Chủ tịch | 3.153 | 2.731 |
| Ông Lê Ngọc Lâm | Ủy viên kiêm Tổng Giám đốc | 2.839 | 2.327 |
| Ông Ngô Văn Dũng | Ủy viên | 2.443 | 1.995 |
| Ông Yoo Je Bong | Ủy viên | 4.153 | 4.264 |
| Ông Phạm Quang Tùng | Ủy viên | 2.504 | 2.095 |
| Ông Trần Xuân Hoàng | Ủy viên | 2.836 | 2.393 |
| Ông Lê Kim Hòa | Ủy viên | 2.545 | 2.180 |
| Ông Đặng Văn Tuyên | Ủy viên | 2.149 | 1.720 |
| Ông Quách Hùng Hiệp | Ủy viên | 2.664 | 2.301 |
| Ông Lê Quốc Nghị | Ủy viên | 1.328 | - |
| | | | - Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2025 |
| Ông Nguyễn Văn Thạnh | Ủy viên độc lập | 600 | 600 |
| THÀNH VIÊN BAN ĐIỀU HÀNH | | | |
| Lương, thưởng | | | |
| Ông Trần Phương | Phó Tổng Giám đốc | 2.394 | 2.095 |
| Ông Lê Trung Thành | Phó Tổng Giám đốc | 2.362 | 1.994 |
| | | | Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2026 |
| Ông Nguyễn Thiên Hoàng | Phó Tổng Giám đốc | 2.284 | 1.954 |
| Ông Trần Long | Phó Tổng Giám đốc | 2.089 | 1.789 |
| Ông Hoàng Việt Hùng | Phó Tổng Giám đốc | 2.088 | 1.790 |
| Ông Phan Thanh Hải | Phó Tổng Giám đốc | 2.103 | 1.719 |
| Bà Nguyễn Thị Quỳnh Giao | Phó Tổng Giám đốc | 2.088 | 1.790 |
| Ông Đoàn Việt Nam | Phó Tổng Giám đốc | 1.893 | 1.503 |
| Ông Lại Tiến Quân | Phó Tổng Giám đốc | 1.893 | 1.503 |
| Bà Bùi Thị Hòa | Kế toán trưởng | 1.727 | 1.306 |
| THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT | | | |
| Thù lao, thưởng | | | |
| Bà Tạ Thị Hạnh | Trưởng ban Kiểm soát | 2.268 | 1.987 |
| Ông Cao Cự Trí | Thành viên chuyên trách | 1.421 | 1.306 |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hà | Thành viên chuyên trách | 1.294 | 1.052 |
| Ông Nguyễn Trung Kiên | Thành viên chuyên trách | 1.241 | 970 |
| Ông Huỳnh Phương | Thành viên chuyên trách | 745 | - |
| | | | - Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2025 |

43. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

| | Tổng dư nợ cho vay | Tổng tiền gửi | Các cam kết ngoại bảng | CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) | Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC) |
|------------|-----------------------|---------------|---------------------------|--|--|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Trong nước | 2.336.755.453 | 2.723.086.010 | 540.236.163 | 230.557 | 307.508.118 |
| Nước ngoài | 289.166 | 1.358.413 | 41.378 | - | - |

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, Thống đốc NHNN đã ký Quyết định số 2505/QĐ-NHNN, theo đó công nhận Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam triển khai áp dụng Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016 trước thời hạn, kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019. Bên cạnh việc triển khai đáp ứng các yêu cầu của NHNN về Quản lý rủi ro (“QLRR”), với sự hỗ trợ của các đơn vị tư vấn, Ngân hàng cũng luôn chủ động nghiên cứu, phát triển công tác QLRR đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ và hướng theo các thông lệ tốt trên thế giới.

Công tác QLRR thị trường, lãi suất số ngân hàng, thanh khoản được quản lý tập trung tại trụ sở chính với cơ cấu tổ chức thiết lập theo mô hình 3 tuyến phòng vệ. Ngân hàng đã ban hành đầy đủ hệ thống chính sách, quy định, cẩm nang hướng dẫn nghiệp vụ và áp dụng các công cụ quản lý rủi ro tuân thủ quy định của NHNN, phù hợp với các khuyến nghị của Basel cũng như thông lệ quốc tế.

Các danh mục phát sinh rủi ro thị trường được định giá hàng ngày theo giá thị trường hoặc định giá theo mô hình. Ngân hàng đã xây dựng các công cụ đo lường rủi ro thị trường bao gồm: trạng thái, lãi lỗ thực tế và dự kiến, các chỉ số độ nhạy (BPV, duration, v.v); Giá trị chịu rủi ro (VaR); Kiểm tra sức chịu đựng (Stress test); Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường. Các nguồn dữ liệu và mô hình đo lường RRTT được rà soát, công tác kiểm nghiệm giả thuyết các mô hình VaR và kiểm tra sức chịu đựng rủi ro thị trường cũng được thực hiện định kỳ. Hệ thống hạn mức được thiết lập, theo dõi để kiểm soát rủi ro thị trường hàng ngày, bao gồm hạn mức định lượng (trạng thái, hạn mức dừng lỗ, hạn mức BPV, hạn mức VaR) và hạn mức định tính (sản phẩm, loại tiền, kỳ hạn, v.v). Vốn yêu cầu tối thiểu cho rủi ro thị trường được xác định theo phương pháp quy định của NHNN tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và thực hiện các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ.

Ngân hàng quản lý rủi ro thanh khoản trên nguyên tắc đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu an toàn thanh khoản theo quy định của NHNN, duy trì quy mô, chất lượng tài sản có tính thanh khoản cao, phù hợp nhằm đảm bảo an toàn thanh toán tại mọi thời điểm. Việc đo lường rủi ro thanh khoản được thực hiện thông qua phương pháp dòng tiền (khe hở thanh khoản) và phương pháp chỉ số (bao gồm bộ chỉ tiêu theo quy định của NHNN và các chỉ tiêu nội bộ); kiểm tra sức chịu đựng thanh khoản được thực hiện định kỳ 6 tháng. Ngân hàng xây dựng hệ thống hạn mức/ngưỡng cảnh báo tương ứng với các chỉ số.

Rủi ro lãi suất số ngân hàng được đo lường thông qua đánh giá tác động đến thu nhập ròng từ lãi (NII) và giá trị kinh tế vốn (EVE) của ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng xác lập các hạn mức/ngưỡng cảnh báo về trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất, thay đổi thu nhập lãi thuần, khe hở thời lượng và biến động giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu để kiểm soát tác động tiềm ẩn của rủi ro lãi suất số ngân hàng. Đồng thời Ngân hàng thực hiện kiểm tra sức chịu đựng về vốn đối với rủi ro lãi suất số ngân hàng, phương pháp được xây dựng dựa trên khuyến nghị của tư vấn.

Ngân hàng đã triển khai các chương trình ứng dụng nhằm tự động hóa công tác đo lường, giám sát, báo cáo về rủi ro thị trường, lãi suất số ngân hàng và thanh khoản. Hệ thống báo cáo nội bộ về QLRR thị trường, lãi suất số ngân hàng, thanh khoản được thực hiện hàng ngày, định kỳ quý và đột xuất theo đúng các quy định của NHNN, đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ.

45. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng hoặc giá trị của khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Tài sản của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng ngoại tệ khác. Ngân hàng đã xác lập hệ thống hạn mức để quản lý rủi ro ngoại hối phát sinh từ các trạng thái ngoại tệ đang được nắm giữ. Các trạng thái ngoại tệ được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo các chỉ tiêu quản lý rủi ro được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

500
NG T
IHH
TO
DIT
E NA
HỒ
319
NG
CỔ PH
ATTR
AM
A N

Giá trị ghi số của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

| | EUR quy đổi | | USD quy đổi | | Các ngoại tệ khác quy đổi | | Tổng Triệu VND |
|--|------------------|--------------------|-------------------|-----------|---------------------------|--------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | |
| Tài sản | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 129.460 | 2.106.905 | 238.563 | | | 2.474.928 | |
| Tiền gửi tại NHNN | 139.026 | 12.669.095 | - | | | 12.808.121 | |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*) | 3.459.855 | 39.347.626 | 54.737.631 | | | 97.545.112 | |
| Cho vay khách hàng (*) | 1.444.005 | 90.498.453 | 519.159 | | | 92.461.617 | |
| Tài sản cố định | - | 1.105 | - | | | 1.105 | |
| Các tài sản Có khác (*) | 26.247 | 1.232.393 | 64.649 | | | 1.323.289 | |
| Tổng tài sản | 5.198.593 | 145.855.577 | 55.560.002 | | | 206.614.172 | |
| Nợ phải trả | | | | | | | |
| Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác | 148.139 | 10.698.554 | 53.406.654 | | | 64.253.347 | |
| Tiền gửi của khách hàng | 3.298.457 | 174.624.486 | 2.056.707 | | | 179.979.650 | |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | (43.127.656) | (243.050) | | | (43.370.706) | |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | 1.583.256 | 2.491.052 | - | | | 4.074.308 | |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | 360 | - | | | 360 | |
| Các khoản nợ khác | 5.577 | 2.204.139 | 161.566 | | | 2.371.282 | |
| Tổng nợ phải trả | 5.035.429 | 146.890.935 | 55.381.877 | | | 207.308.241 | |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng | 163.164 | (1.035.358) | 178.125 | | | (694.069) | |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng | (158.232) | (2.219.680) | (126.402) | | | (2.504.314) | |
| Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng | 4.932 | (3.255.038) | 51.723 | | | (3.198.383) | |

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

46. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà Ngân hàng phải gánh chịu khi có sự biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng của Ngân hàng. Kỳ hạn định giá lại là kỳ hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng đến kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và công nợ nhạy cảm lãi suất. Các giá định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định giá lại lãi suất của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định; tài sản Có khác và các khoản nợ khác được xếp loại khoản mục không chịu rủi ro lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại NHNN được xếp vào kỳ hạn không chịu rủi ro lãi suất đối với phần ngoài dự trữ bắt buộc VND và toàn bộ số dư tiền gửi dự trữ bắt buộc USD; xếp vào kỳ hạn đến 1 tháng đối với phần số dư còn lại;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh: Kỳ định lại lãi suất được xác định dựa trên thông tin về thời gian đáo hạn thực tế hoặc kỳ hạn nắm giữ còn lại theo quy định hoặc kỳ định lại lãi suất gần nhất (đối với chứng khoán kinh doanh có lãi suất thả nổi) tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, tùy theo thời điểm nào đến trước.
- ▶ Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; chứng khoán đầu tư; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá: Kỳ định lại lãi suất được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc kỳ định lại lãi suất gần nhất (đối với các khoản mục có lãi suất thả nổi) tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, tùy theo thời điểm nào đến trước.



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B05/TCTD

Bảng sau trình bày rủi ro lãi suất của ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

| | Quá hạn | | Không chịu rủi ro lãi suất do định giá lại | | Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND | Từ trên 3 tháng đến 6 tháng Triệu VND | Từ trên 6 tháng đến 12 tháng Triệu VND | Kỳ thay đổi lãi suất | | Tổng Triệu VND |
|--|-------------------|--------------------|--|--------------------|----------------------------------|--|---|--|-------------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | | | | Từ trên 1 năm đến 5 năm Triệu VND | Trên 5 năm Triệu VND | |
| Tài sản | | | | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | 12.357.415 | - | - | - | - | - | - | - | 12.357.415 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | 69.950.786 | 47.686.842 | - | - | - | - | - | - | 117.637.628 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*) | - | - | 407.467.241 | 9.860.531 | 44.349.683 | - | - | - | - | 461.677.455 |
| Chứng khoán kinh doanh (*) | - | - | - | 1.368.808 | - | 23.928.393 | - | - | - | 25.297.201 |
| Cho vay khách hàng và trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*) | 51.464.375 | - | 465.969.559 | 902.197.630 | 722.154.361 | 150.777.669 | 31.420.198 | 950.789 | 2.324.934.581 | |
| Chứng khoán đầu tư (không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết) (*) | - | 11.572.261 | 10.114.000 | 13.757.000 | 35.422.000 | 62.783.000 | 70.272.615 | 74.824.041 | 278.744.917 | |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | 8.085.623 | - | - | - | - | - | - | - | 8.085.623 |
| Tài sản cố định | - | 12.292.623 | - | - | - | - | - | - | - | 12.292.623 |
| Tài sản Có khác (*) | 370.657 | 58.406.288 | - | - | - | - | - | - | - | 58.776.945 |
| Tổng tài sản | 51.835.032 | 172.664.996 | 931.237.642 | 927.183.969 | 801.926.044 | 237.489.062 | 101.692.813 | 75.774.830 | 3.299.804.388 | |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | | |
| Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác | - | - | 515.570.304 | 93.307.896 | 4.499.636 | 5.377.030 | 210.606 | 97.681 | 619.063.153 | |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 847.510.966 | 406.071.030 | 409.457.180 | 440.053.203 | 92.764.871 | 35.355 | 2.195.892.605 | |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | (46.910) | 143.137 | 1.202.877 | (14.542) | (1.054.005) | - | 230.557 | |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | 5.418.904 | 5.344.049 | 1.117.030 | 32.455 | 78.595 | 52.036 | 12.043.069 | |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 7.946.460 | 22.985.146 | 105.019.056 | 61.311.342 | 17.205.770 | 10.640.000 | 225.107.774 | |
| Các khoản nợ khác | - | 50.164.689 | - | - | - | - | - | - | 50.164.689 | |
| Tổng nợ phải trả | - | 50.164.689 | 1.376.399.724 | 527.851.258 | 521.295.779 | 506.759.488 | 109.205.837 | 10.825.072 | 3.102.501.847 | |
| Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng | 51.835.032 | 122.500.307 | (445.162.082) | 399.332.711 | 280.630.265 | (269.270.426) | (7.513.024) | 64.949.758 | 197.302.541 | |
| Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng | 51.835.032 | 122.500.307 | (445.162.082) | 399.332.711 | 280.630.265 | (269.270.426) | (7.513.024) | 64.949.758 | 197.302.541 | |

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.



47. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do: (i) Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ tài chính; hoặc (ii) Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường để thực hiện nghĩa vụ đó. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Các giá định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại NHNN (trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc) được xếp vào loại tiền gửi thanh toán và phân vào dải đến 1 tháng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc thời gian nắm giữ còn lại được phép tùy theo thời điểm nào đến trước;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán nợ đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán nợ;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng được phân vào dải kỳ hạn ngắn nhất là đến 1 tháng. Tiền gửi thanh toán của khách hàng được phân dải dựa trên thời gian duy trì tiền gửi thực tế. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể rút trước hạn (không thực hiện đúng đến ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng);
- ▶ Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dải kỳ hạn từ 05 năm trở lên.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU B05/TCTD

Bảng sau trình bày rủi ro thanh khoản của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

| | Quá hạn | | | Trong hạn | | | Tổng |
|--|-------------------|-------------------|----------------------|-----------------------------|------------------------------|-------------------------|----------------------|
| | Trên 3 tháng | Đến 3 tháng | Đến 1 tháng | Từ trên 1 tháng đến 3 tháng | Từ trên 3 tháng đến 12 tháng | Từ trên 1 năm đến 5 năm | |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Tài sản | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | - | 12.357.415 | - | - | - | 12.357.415 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | - | 117.637.628 | - | - | - | 117.637.628 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*) | - | - | 400.284.051 | 5.065.010 | 51.281.353 | 3.457.577 | 1.589.464 |
| Chứng khoán kinh doanh (*) | - | - | - | - | 1.032.903 | 24.264.298 | 25.297.201 |
| Cho vay khách hàng và trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*) | 33.007.031 | 18.457.344 | 175.545.817 | 442.243.237 | 847.461.264 | 355.592.662 | 452.627.226 |
| Chứng khoán đầu tư (không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết) (*) | - | - | 10.115.359 | 13.779.029 | 98.246.576 | 73.197.842 | 83.406.111 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | - | - | - | - | - | 8.085.623 |
| Tài sản cố định | - | - | - | - | - | - | 12.292.623 |
| Tài sản Có khác (*) | 370.657 | - | 11.724.621 | 17.102.112 | 22.107.782 | 2.232.126 | 5.239.647 |
| Tổng tài sản | 33.377.688 | 18.457.344 | 727.664.891 | 478.189.388 | 1.020.129.878 | 458.744.505 | 3.299.804.388 |
| Nợ phải trả | | | | | | | |
| Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác | - | - | 514.935.971 | 93.305.992 | 10.470.137 | 244.008 | 107.045 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 468.173.479 | 418.352.227 | 870.800.434 | 438.531.110 | 35.355 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | (73.367) | 185.737 | 68.717 | 49.470 | - |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | 268 | 129.874 | 873.492 | 6.227.503 | 4.811.932 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 5.834.712 | 19.535.052 | 120.666.114 | 21.185.769 | 57.886.127 |
| Các khoản nợ khác | - | - | 9.621.827 | 14.949.651 | 24.918.384 | 674.306 | 521 |
| Tổng nợ phải trả | - | - | 998.492.890 | 546.458.533 | 1.027.797.278 | 466.912.166 | 62.840.980 |
| Mức chênh lệch thanh khoản ròng | 33.377.688 | 18.457.344 | (270.827.999) | (68.269.145) | (7.667.400) | (8.167.661) | 500.399.714 |

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

48. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập giới hạn tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng, đối với mỗi lĩnh vực ngành nghề cũng như thiết lập giới hạn tín dụng trung, dài hạn phù hợp với cơ cấu huy động vốn.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua xây dựng mức thẩm quyền phán quyết của từng chi nhánh trên cơ sở hiệu quả, chất lượng tín dụng thực tế của từng chi nhánh và đánh giá năng lực quản lý của từng chi nhánh, đánh giá tiềm năng của từng vùng.

Ngân hàng xây dựng chính sách khách hàng để sàng lọc, lựa chọn khách hàng, có chính sách ứng xử phù hợp, thống nhất đối với từng khách hàng. Ngân hàng xây dựng danh mục sản phẩm đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng, đồng thời xây dựng quy trình thẩm định, xét duyệt tín dụng tại chi nhánh và Hội sở chính nhằm thực hiện nhất quán trên toàn hệ thống, hạn chế các rủi ro tác nghiệp. Đồng thời, để tăng cường các biện pháp bảo đảm tiền vay, hạn chế rủi ro tác nghiệp, Ngân hàng đã ban hành các quy định hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện bảo đảm tiền vay.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay bị quá hạn nhưng số dư dự phòng cụ thể cần trích lập theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính là bằng không.

Tuổi nợ của tài sản tài chính đã quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

| | Quá hạn | | | |
|--------------------|------------------|------------------|-------------------|------------------|
| | Dưới 90 | Từ 91 tới | Từ 181 tới | Trên 360 |
| | ngày | 180 ngày | 360 ngày | ngày |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Cho vay khách hàng | 82.031 | 73.675 | 497.119 | 647.128 |

49. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

| Loại tiền tệ | 31/12/2025 | 31/12/2024 |
|---------------------|-------------------|-------------------|
| USD | 26.290 | 25.450 |
| EUR | 31.046 | 26.709 |
| GBP | 35.437 | 32.086 |
| CHF | 33.282 | 28.279 |
| JPY | 168,72 | 162,91 |
| SGD | 20.449 | 18.761 |
| CAD | 19.219 | 17.777 |
| AUD | 17.616 | 15.873 |

50. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và đã được trình bày lại theo Quyết định số 236/KTNN-TH ngày 29 tháng 09 năm 2025 của Kiểm toán Nhà nước về việc thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Chi tiết của các số liệu so sánh năm trước được trình bày lại như sau:

Đơn vị: Triệu VND

| Khoản mục | Số đã trình bày trước đó | Điều chỉnh | Số trình bày lại |
|---|--------------------------|----------------|----------------------|
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG | | | |
| Cho vay khách hàng | 1.976.863.693 | 68.290 | 1.976.931.983 |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | (36.944.443) | 68.290 | (36.876.153) |
| Tài sản cố định | 11.287.876 | 45.032 | 11.332.908 |
| Tài sản cố định hữu hình | 6.113.699 | 45.032 | 6.158.731 |
| Nguyên giá tài sản cố định | 15.366.555 | - | 15.366.555 |
| Hao mòn tài sản cố định | (9.252.856) | 45.032 | (9.207.824) |
| Tài sản Có khác | 46.568.210 | (3.072) | 46.565.138 |
| Các khoản lãi, phí phải thu | 19.789.915 | (3.618) | 19.786.297 |
| Tài sản có khác | 2.423.382 | 546 | 2.423.928 |
| TỔNG TÀI SẢN | 2.709.287.140 | 110.250 | 2.709.397.390 |
| Các khoản nợ khác | 43.124.242 | 39.352 | 43.163.594 |
| Các khoản phải trả và công nợ khác | 14.892.857 | 39.352 | 14.932.209 |
| Vốn và các quỹ | 136.279.744 | 70.898 | 136.350.642 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 34.164.156 | 70.898 | 34.235.054 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | 2.709.287.140 | 110.250 | 2.709.397.390 |

| Khoản mục | Số đã trình bày trước đó | Điều chỉnh | Số trình bày lại |
|---|--------------------------|------------|------------------|
| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG | | | |
| Bảo lãnh vay vốn | 6.999.728 | (265) | 6.999.463 |
| Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được | 19.171.327 | 4.072 | 19.175.399 |

Đơn vị: Triệu VND

| Khoản mục | Số đã trình bày | Điều chỉnh | Số trình bày lại |
|---|---------------------|-----------------|---------------------|
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG | | | |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 135.299.365 | (4.598) | 135.294.767 |
| Thu nhập lãi thuần | 56.238.101 | (4.598) | 56.233.503 |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 9.663.462 | (318) | 9.663.144 |
| Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 5.629.062 | (318) | 5.628.744 |
| Thu nhập từ hoạt động khác | 8.905.156 | 37.936 | 8.943.092 |
| Lãi thuần từ hoạt động khác | 4.732.537 | 37.936 | 4.770.473 |
| Chi phí khấu hao và khấu trừ | (1.208.424) | 7.096 | (1.201.328) |
| Chi phí hoạt động khác | (9.744.115) | (19.783) | (9.763.898) |
| Chi phí hoạt động | (25.796.413) | (12.687) | (25.809.100) |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 51.215.420 | 20.333 | 51.235.753 |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | (20.606.172) | 68.290 | (20.537.882) |
| Tổng lợi nhuận trước thuế | 30.609.248 | 88.623 | 30.697.871 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | (6.100.167) | (17.725) | (6.117.892) |
| Chi phí thuế TNDN | (6.100.229) | (17.725) | (6.117.954) |
| Lợi nhuận sau thuế | 24.509.019 | 70.898 | 24.579.917 |

51. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động của Ngân hàng cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng.

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Hương Giang
Trưởng phòng
Ban Tài chính Kế toán

Bùi Thị Hòa
Kế toán trưởng

Hoàng Việt Hùng
Phó Tổng Giám đốc
(Ủy quyền theo Quyết định số
9058/QĐ-BIDV ngày 22 tháng 10 năm
2025 của Người đại diện theo pháp luật)

Ngày 27 tháng 3 năm 2026

